

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Nguyễn Thanh Thơm

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay vào lúc 9 giờ 00 phút, ngày 02 tháng 05 năm 2024

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà: Nguyễn Thị Thanh Tuyền đại diện Kế toán
- Ông/Bà: Lý Ngọc Tuyền đại diện Thủ quỹ
- Ban KT
- Ông/Bà: Phạm Thị Hòa
- Ông/Bà: Nguyễn Thị Hiền
- Ông/Bà: Nguyễn Thanh Thơm

Cùng tiến hành kiểm kê tiền mặt của đơn vị: Trường Mầm Non Tân Hòa.

Kết quả kiểm tra như sau:

STT	DIỄN GIẢI	SỐ LƯỢNG		SỐ TIỀN
		Số tờ	Đồng KL	
I	Số tiền tồn quỹ theo sổ quỹ			4.463.304
II	Số tiền mặt kiểm kê thực tế			
	Loại :500.000 đ	3		1.500.000
	Loại :200.000 đ	7		1.400.000
	Loại :100.000 đ	10		1.000.000
	Loại : 50.000 đ	7		350.000
	Loại : 20.000 đ	5		100.000
	Loại : 10.000 đ	9		90.000
	Loại : 5.000 đ	3		15.000
	Loại : 2.000 đ	3		6.000
	Loại : 1.000 đ	3		3.000
	Loại : 500 đ			
	Loại : 200 đ			
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			4.464.000
	Số tiền bằng chữ: Bốn triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn đồng.			

III. Chênh lệch (thừa, thiếu) tiền mặt thực tế so với tồn quỹ theo sổ sách:

Lý do chênh lệch như sau: lệch dư 696 đồng

Số tiền mặt tạm ứng chưa vào sổ: 0 đồng

Số tiền gửi sổ tiết kiệm: 1.069.927.267 đồng

Lý do khác: Không.

Đơn vị giải trình lý do khác như sau:.....

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

THỦ QUỸ

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Thị Hòa Nguyễn Thị Thanh Tuyền Lý Ngọc Tuyền Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 4 Năm 2024
Tài khoản : 1111 - Tiền Việt Nam

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đơn vị tính: đồng	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM03		Nguồn học phí			8.580.000	8.580.000	32.820.000	32.820.000		
TM05		Nguồn thẻ dục nhip điệu(mầm non)			4.550.000	4.550.000	15.590.000	15.590.000		
TM06		Nguồn anh văn(mầm non)			5.520.000	5.520.000	18.960.000	18.960.000		
TM12		Nguồn giữ xe						30.500		
TM16		Nguồn suất ăn trưa bán trú	1.777.304		53.696.000	53.696.000	171.690.000	172.242.000	1.777.304	
TM18		Nguồn suất ăn sáng	4.186.000		15.204.000	18.704.000	46.031.000	49.212.000	686.000	
TM20		Nguồn học phẩm-học cụ-học liệu			450.000	450.000	3.880.000	3.880.000		
TM26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.000.000						2.000.000	
TM34		Nguồn mua sắm trang thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú			690.000	690.000	3.910.000	3.910.000		
TM37		Nguồn phục vụ ăn sáng			6.496.000	6.496.000	21.668.000	21.668.000		
TM39		Nguồn sửa học đường	969.850			969.850		969.850		
TM41		Thuế thu nhập cá nhân					23.544.456	23.544.456		
TM42		Nguồn giữ trẻ mầm non ngoài giờ			2.590.000	2.590.000	7.490.000	7.490.000		

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TM43		Nguồn Học vẽ			3.550.000	3.550.000	12.044.000	12.044.000		
TM47		Nguồn tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú			12.896.000	12.896.000	43.002.000	43.002.000		
TM48		Nguồn Toán tư duy			4.320.000	4.320.000	15.409.000	15.409.000		
TM49		Nguồn nước uống học sinh			836.000	836.000	2.778.000	2.778.000		
		Cộng	8.933.154		119.378.000	123.847.850	418.816.456	423.549.806	4.463.304	

Ngày 30 tháng 4 năm 2024

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

[Signature]

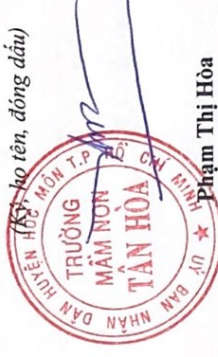
Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa

Đơn vị báo cáo: Trường Mầm Non Tân Hòa
Mã QHNS: 1030030

Mẫu số TK_AUTO

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ CỦA TÀI KHOẢN

Tháng 4 Năm 2024

Tài khoản : 1121 - Tiền Việt Nam

Đơn vị tính: đồng

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG03		Nguồn học phí	127.530.250		97.420.000	67.640.700	322.160.000	164.850.450	157.309.550	
	KB05	3716.3.1030030	77.230.250		50.300.000	17.340.700	137.520.000	27.330.450	110.189.550	
	NH1	6140201009976	50.300.000		47.120.000	50.300.000	184.640.000	137.520.000	47.120.000	
TG05		Nguồn thẻ dực nhíp điệu(mầm non)	25.492.840		47.542.000	47.255.600	140.794.000	115.014.760	25.779.240	
	KB03	3713.0.1030030			14.466.000	14.466.000	35.208.600	35.208.600		
	KB04	3714.0.1030030	1.382.840		9.644.000	8.679.600	23.472.400	21.125.160	2.347.240	
	NH1	6140201009976	24.110.000		23.432.000	24.110.000	82.113.000	58.681.000	23.432.000	
TG06		Nguồn anh vãn(mầm non)	31.432.800		58.500.000	58.290.400	172.880.000	141.237.600	31.642.400	
	KB03	3713.0.1030030			17.844.000	17.844.000	43.236.000	43.236.000		
	KB04	3714.0.1030030	1.692.800		11.896.000	10.706.400	28.824.000	25.941.600	2.882.400	
	NH1	6140201009976	29.740.000		28.760.000	29.740.000	100.820.000	72.060.000	28.760.000	
TG09		Nguồn lãi tiền gửi ngân hàng	163.411		4.400		20.384		167.811	
	NH1	6140201009976	13.900		4.400		18.300		18.300	
	NH2	50304019	149.511				2.084		149.511	
TG16		Nguồn suất ăn trưa bán trú	399.245.895		538.710.000	558.930.500	1.589.824.000	1.585.707.489	379.025.395	
	KB03	3713.0.1030030	31.950.913		282.690.000	276.218.500	666.626.000	918.993.489	38.422.413	
	NH1	6140201009976	367.294.982		256.020.000	282.712.000	923.198.000	666.714.000	340.602.982	
TG18		Nguồn suất ăn sáng	119.063.730		139.773.000	139.284.244	404.671.000	399.793.787	119.552.486	
	KB03	3713.0.1030030	3.219.244		71.337.000	67.947.244	168.277.000	231.516.787	6.609.000	
	NH1	6140201009976	115.844.486		68.436.000	71.337.000	236.394.000	168.277.000	112.943.486	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG20		Nguồn học phẩm-học cụ-học liệu	63.313.035		4.075.000	12.850.000	15.370.000	60.958.000	54.538.035	
	KB03	3713.0.1030030	60.108.035		3.205.000	9.645.000	7.250.000	53.708.000	53.668.035	
	NH1	6140201009976	3.205.000		870.000	3.205.000	8.120.000	7.250.000	870.000	
TG26		Nguồn quỹ phúc lợi	2.226.805					2.226.805	2.226.805	
	KB03	3713.0.1030030	2.226.805					2.226.805	2.226.805	
TG27		Nguồn quỹ khen thưởng	2.910.853					2.910.853	2.910.853	
	KB03	3713.0.1030030	2.910.853					2.910.853	2.910.853	
TG28		Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.009.511					5.009.511	5.009.511	
	KB03	3713.0.1030030	5.009.511					5.009.511	5.009.511	
TG29		Nguồn quỹ dự phòng ổn định thu nhập	28.172.696				27.684.473	28.172.696	28.172.696	
	KB03	3713.0.1030030	28.172.696				27.684.473	28.172.696	28.172.696	
TG30		Nguồn chuyển lương qua thẻ ATM			568.256.045	568.256.045	2.060.618.433	2.060.618.433		
	NH2	50304019			568.256.045	568.256.045	2.060.618.433	2.060.618.433		
TG32		Nguồn kinh phí CSSK ban đầu	1.991.469			1.083.947		1.083.947	907.522	
	KB03	3713.0.1030030	1.991.469			1.083.947		1.083.947	907.522	
TG34		Nguồn mua sắm trang thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	13.079.350		5.060.000	12.470.000	17.480.000	16.840.000	5.669.350	
	KB04	3714.0.1030030	9.399.350		3.680.000	8.790.000	8.050.000	8.790.000	4.289.350	
	NH1	6140201009976	3.680.000		1.380.000	3.680.000	9.430.000	8.050.000	1.380.000	
TG36		Nguồn cải cách tiền lương	41.871.259						41.871.259	
	KB04	3714.0.1030030	3.352.900						3.352.900	
	KB05	3716.3.1030030	38.400.000						38.400.000	
	NH2	50304019	118.359						118.359	
TG37		Nguồn phục vụ ăn sáng	40.348.383		70.082.000	63.826.200	203.157.000	156.552.817	46.604.183	
	KB04	3714.0.1030030	4.889.383		35.459.000	28.367.200	84.267.000	72.285.817	11.981.183	
	NH1	6140201009976	35.459.000		34.623.000	35.459.000	118.890.000	84.267.000	34.623.000	
TG39		Nguồn sửa học đường	2.272.950		969.850		969.850		3.242.800	
	NH1	6140201009976	2.272.950		969.850		969.850		3.242.800	
TG42		Nguồn giữ trẻ mầm non ngoài giờ	18.319.000		26.110.000	28.728.000	62.790.000	47.089.000	15.701.000	
	KB04	3714.0.1030030	1.099.000		15.120.000	13.608.000	24.850.000	22.239.000	2.611.000	
	NH1	6140201009976	17.220.000		10.990.000	15.120.000	37.940.000	24.850.000	13.090.000	

Mã đối tượng	Nguồn	Tên đối tượng	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Đầu cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TG43		Nguồn Học vẽ	19.360.320		36.639.000	36.571.080	108.291.000	88.862.760	19.428.240	
	KB03	3713.0.1030030			12.994.800	12.994.800	31.575.600	31.575.600		
	KB04	3714.0.1030030	796.320		5.569.200	5.012.280	13.532.400	12.179.160	1.353.240	
	NH1	6140201009976	18.564.000		18.075.000	18.564.000	63.183.000	45.108.000	18.075.000	
TG47		Nguồn tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	79.954.479		143.826.000	124.980.600	417.384.000	318.584.121	98.799.879	
	KB04	3714.0.1030030	6.436.479		73.518.000	51.462.600	173.538.000	145.046.121	28.491.879	
	NH1	6140201009976	73.518.000		70.308.000	73.518.000	243.846.000	173.538.000	70.308.000	
TG48		Nguồn Toán tư duy	23.820.670		44.720.000	44.994.800	132.938.000	109.392.130	23.545.870	
	KB03	3713.0.1030030			15.988.000	15.988.000	38.870.300	38.870.300		
	KB04	3714.0.1030030	980.670		6.852.000	6.166.800	16.658.700	14.992.830	1.665.870	
	NH1	6140201009976	22.840.000		21.880.000	22.840.000	77.409.000	55.529.000	21.880.000	
TG49		Nguồn nước uống học sinh	5.491.382		9.275.000	9.004.000	26.873.000	27.326.000	5.762.382	
	KB03	3713.0.1030030	777.382		4.714.000	4.290.000	11.156.000	16.170.000	1.201.382	
	NH1	6140201009976	4.714.000		4.561.000	4.714.000	15.717.000	11.156.000	4.561.000	
TG50		Nguồn Khám sức khỏe học sinh	2.060.000						2.060.000	
	KB03	3713.0.1030030	2.060.000						2.060.000	
		Cộng	1.053.131.088		1.790.962.295	1.774.166.116	5.703.905.140	5.293.911.294	1.069.927.267	

Người lập sổ
(Ký, họ và tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Ngày 30 tháng 4 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Phạm Thị Hòa